

## Nguyên tắc khi dạy tiếng Nhật

### 1. Dạy cách học:

- Giáo viên là người dạy học sinh cách học.
- Giáo viên là người dạy học sinh cách tự học
- Giáo viên cần dạy để học sinh sẽ có tinh thần tự học mọi lúc, mọi nơi, học từ tất cả mọi người.

Chúng ta không thể dạy một ai đó tất cả những thứ họ cần bởi vì chúng ta không có đủ thời gian để làm việc đó.

Chúng ta không thể dạy một ai đó tất cả những thứ họ cần bởi vì nếu làm như thế thì vô tình chúng ta đang biến họ thành một người học thụ động.

### 2. Truyền cảm hứng:

2.1. Giáo viên phải là người truyền cảm hứng.

Một giáo viên cho dù có am hiểu về lĩnh vực mình giảng dạy đến bao nhiêu, nếu không thể trở thành nguồn cảm hứng cho học sinh thì chắc chắn cũng không thể khiến cho học sinh hiểu được những điều mình muốn dạy. Vì sao vậy? Bởi vì học sinh không có hứng thú với việc đó.

Bởi vậy, cần cho học sinh thấy cái hay, thấy vẻ đẹp của điều mình đang giảng dạy.

Phải cho học sinh thấy cái thú vị của điều họ đang học.

2.2. Giáo viên cần phải làm cho học sinh tự tin:

Giáo viên cần phải không ngừng cổ vũ, động viên, khích lệ học sinh. Bởi vì: cổ vũ, động viên, khích lệ...sẽ khiến cho học sinh tự tin. Khi học sinh tự tin thì học sinh sẽ rất sáng tạo, và khi học sinh đã sáng tạo rồi thì học sinh sẽ tiếp thu bài giảng rất nhanh, tiếp thu mọi thứ rất nhanh.

2.3. Giáo viên cần làm cho học sinh thích học:

Không ai trở nên giỏi mà không thích vấn đề đó cả.

Vậy nên, muốn học sinh giỏi thì cần làm cho học sinh thích học.

### **3. Chất lượng chứ không phải tốc độ**

Học: Quan trọng nhất là chất lượng chứ không phải tốc độ.

Trong suốt quá trình giảng dạy, giáo viên cần tập trung mọi nguồn lực để làm thật, làm thật tốt phần việc được nêu trong mục 1 và mục 2.

### **4. Lấy hội thoại làm công cụ để hoàn thiện các kỹ năng khác:**

4.1. Hội thoại phải được ưu tiên hàng đầu.

Bởi vì khi một ai đó có thể nói được một từ, một câu...nào đó bằng một ngôn ngữ khác (ở đây là tiếng Nhật) thì sự hứng thú của họ với ngôn ngữ đó lên rất cao.

Hội thoại chính là chìa khóa để mở cửa trái tim của người khác.

4.2. Học đi đôi với hành, mà hội thoại chính là một hình thức thực hành mà chúng ta có thể thực hiện ở mọi lúc mọi nơi.

Hội thoại chính là phương thức giao tiếp nhanh nhất, dễ thực hiện nhất và có thể thực hiện ở bất kỳ đâu.

Hội thoại chính là cách để giúp chúng ta có thể học ở bất kỳ đâu, học từ bất kỳ ai và chính là phương tiện để chúng ta có thể biến tất cả mọi người thành giáo viên của mình.

Khi chúng ta tiếng Nhật thì hãy nghĩ rằng bất cứ người Nhật nào cũng có thể là thầy của chúng ta. Và hãy tìm mọi cách biến họ thành thầy của chúng ta.

## **5. Thứ tự ưu tiên của việc học như sau:**

Nói chuyện. Nghe. Đọc. Viết.

Quan điểm của Tuan Tva là: Nghe nhiều thì nghe quen, nghe quen thì nghe hiểu, nghe hiểu thì nói được, và tất nhiên sẽ đọc được, viết được.

Tất nhiên, mọi kỹ năng đều đặc biệt quan trọng.

Nhưng cần phải ưu tiên học để hội thoại được, nói chuyện được.

Hãy khuyến khích học sinh nghe thật nhiều

## **6. Sử dụng tiếng Nhật để học tiếng Nhật:**

Hết sức hạn chế, hết sức hạn chế sử dụng ngôn ngữ trung gian để học tiếng Nhật.

Giáo viên dùng tiếng Nhật để dạy.

Học sinh dùng tiếng Nhật để học.

## **7. Sử dụng nội dung hội thoại để dạy:**

7.1. Bình thường, mọi người thường học theo thứ tự sau:

Từ vựng. Ngữ pháp. Đọc – Làm bài tập. Nghe. Hội thoại.

Lời khuyên của Tuan Tva là: Hãy lấy hội thoại làm trọng tâm.

Hãy sử dụng 1 đoạn Hội thoại để giảng dạy.

7.2. Trong đoạn hội thoại đó, nếu có từ nào học sinh chưa hiểu thì giải thích.

Trong đoạn hội thoại đó, nếu có cấu trúc ngữ pháp nào học sinh chưa hiểu thì giải thích.

...

Cứ như thế, học sinh sẽ hiểu được toàn bộ hội thoại và sử dụng được luôn.

7.3. Khi có từ mới thì yêu cầu học sinh sử dụng từ mới đó để đặt câu.

cấu trúc ngữ pháp mới thì yêu cầu học sinh sử dụng cấu trúc ngữ pháp mới đó để đặt câu.

7.4. Đặt các câu hỏi liên quan đến hội thoại.

## **8. Sử dụng tài liệu tiếng Nhật không có tiếng Việt để dạy.**

8.1. Vì sao?

Vì khi đó, học sinh sẽ chỉ chăm chú vào tiếng Việt mà quên đi tiếng Nhật?

Vì có tiếng Việt thì hiểu ngay lúc đó, nhưng rồi sẽ nhanh quên. Vì nhanh nhớ thì nhanh quên.

8.2. Hãy để đầu óc của chúng ta phải làm việc. Chúng ta phải suy nghĩ, chúng ta phải hình dung, chúng ta phải tượng tượng...

## **9. Từ một câu, hãy biến thành một hội thoại.**

Ví dụ:

Khi ai đó nói:

Hôm qua tôi đi chơi

Thì trong đầu của chúng ta sẽ xuất hiện những câu hỏi gì?

Đi chơi ở đâu?

Đi chơi với ai?

Đi từ mấy giờ đến mấy giờ?

Đã làm những gì?

...

Có càng nhiều câu hỏi thì việc học càng nhanh tiến bộ.

Hãy yêu cầu học sinh suy nghĩ về các câu hỏi đó.

## **10. Ai có thể là giáo viên của chúng ta?**

10.1. Bất cứ người Nhật nào cũng có thể là giáo viên tiếng Nhật của chúng ta.

Và các bạn hãy biến tất cả những người Nhật mà chúng ta quen, chúng ta gặp, chúng ta tình cờ gặp... thành giáo viên tiếng Nhật của chúng ta.

10.2. Và chúng ta đừng đòi hỏi họ phải giải đáp được mọi thắc mắc của chúng ta.

Bạn hãy nhớ: Không có giáo viên kém.

Bởi vì: Chúng ta có thể biến giáo viên kém thành giáo viên giỏi.

Mọi người Nhật đều có cái hay để chúng ta khai thác vào việc học tiếng Nhật.

10.3 Và đừng ra toán đố cho giáo viên.

Hãy làm cho người đối diện với chúng ta vui và khiến họ tự tin.

Hãy khiến cho họ thấy vui khi trò chuyện với chúng ta.

Hãy khiến cho họ thấy vui khi được giúp đỡ chúng ta.

## **11. Hãy để ở trong đầu của chúng ta, hãy để trong túi của chúng ta những**

### **Câu hỏi mở đường.**

Nhiều người không giỏi trong việc gợi chuyện.

Chúng ta không thể như thế được. Chúng ta cần chuẩn bị sẵn những Câu hỏi mở đường.

授業中によく使う言葉

1. Anh/chị có hiểu không?

わかりますか?

2. Tôi không hiểu

わかりません

3. Hãy nói lại giúp tôi

もういちど 言って ください

4. Anh/chị đã hiểu chưa?

わかりましたか?

5. Tôi vẫn chưa hiểu

まだ わかって いません

6. Tôi đã hiểu rồi

わかりました

7. Cảm ơn rất nhiều.

ありがとうございます

8. ...nghĩa là gì?

...は どういう いみですか

9. Hãy nói to hơn một chút.

もうすこし おおきいこえで はなして ください。

10. Hãy nói nhỏ hơn một chút

もうすこし ちいさいこえで はなして ください。

11. Hãy nói chậm hơn một chút.

もうすこし ゆっくり はなして ください。

12. Hãy nói nhanh hơn một chút

もうすこし はやく はなして ください。

13. Hãy nói dễ hiểu hơn một chút.

もうすこし わかりやすく はなして ください。

14. Chữ Kanji này đọc như thế nào?

このかんじは どのように よみますか？

15. Chữ này đọc là 「Shinkansen」

このじは しんかんせん と よみます。

16. 「Shinkansen」 nghĩa là gì?

「Shinkansen」は…という いみ です。

17. Chữ Kanji này viết như thế nào?

このかんじは どのように かきますか？

18. Hãy viết to hơn một chút

もうすこし おおきく かいて ください。

19. Hãy viết dễ nhìn hơn một chút

もうすこし きれいに かいて ください

20. Chữ Kanji này nghĩa là gì?

このかんじは どういういみ ですか？

21. Câu này nghĩa là gì?

このぶんは どういう いみ ですか？

22. Cái này là cái gì?

これは なんですか？

23. Tôi tên là...

わたしのなまえは。。。です。

24. Anh tên là gì?

おなまえは なんですか？

25. Thịt này là thịt gì?

このにくは なんのにく ですか？

26. Cá này là cá gì?

このさかなは なんのさかな ですか？

27. Trứng này là trứng gì?

このたまごは なんのたまご ですか？

28. Rau này là rau gì?

このやさいは なんのやさい ですか？



29. Củ này là củ gì?

このきゅうこんは なんのきゅうこん ですか？

30. Quả này là quả gì?

このくだものは なんのくだもの ですか？

31. Món này là món gì?

このりょうりは なんのりょうり ですか？

32. Đồ uống này là đồ uống gì?

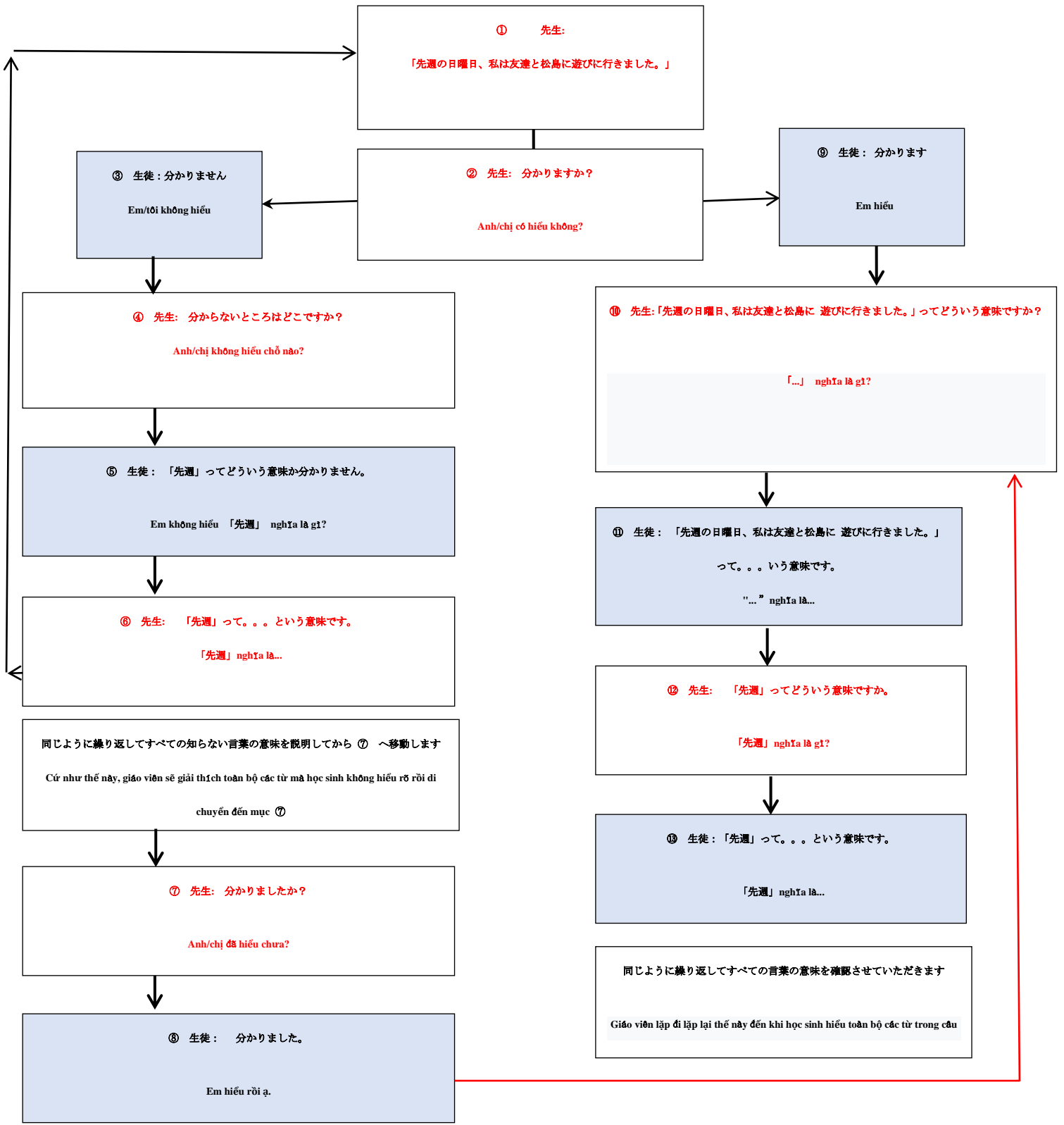
こののみものは なんののみもの ですか？

33. Đây là ai?

このひとは だれ ですか？

34. Đây là đâu?

ここは どこ ですか？



## Cách triển khai bài giảng

Những điểm cần lưu ý:

Có nhiều trường hợp mặc dù học sinh không hiểu nhưng lại trả lời là tôi đã hiểu rồi.

Có nhiều trường hợp, mặc dù học sinh đã hiểu được đại ý nội dung nhưng vẫn còn

có những từ, ngữ pháp có trong nội dung đó mà học sinh chưa hiểu được vì vậy,

giáo viên cần xác nhận lại xem học sinh thực sự đã hiểu toàn bộ hay chưa?

### Giải thích về cách triển khai bài giảng

Giáo viên đọc nội dung:

「先週の日曜日、私は友達と松島に遊びに行きました。」

"Tuần trước, tôi đã đi chơi Matsushima cùng bạn tôi"

**Giáo viên hỏi học sinh câu hỏi 1:**

Anh/chị có hiểu nội dung trên không?

**Học sinh trả lời câu hỏi 1: (Trường hợp không hiểu)**

いいえ。分かりません。

Không. Tôi không hiểu.

**Giáo viên hỏi học sinh câu hỏi 2:**

分からないところはどこですか？

Anh/chị không hiểu chỗ nào?

**Học sinh trả lời câu hỏi 2:**

「先週」ってどういうですか？

Tôi không hiểu 「先週」 nghĩa là gì?

Giáo viên giải thích:

「先週」とは〇〇〇という意味です。

「先週」 nghĩa là....

Và cứ lặp đi lặp lại, giáo viên sẽ giải thích và học sinh sẽ hiểu toàn bộ các từ có trong câu nói mà giáo viên nói lúc đầu tiên.

Sau đó, giáo viên đọc lại câu ban đầu một lần nữa:

「先週の日曜日、私は友達と松島に遊びに行きました。」

"Chủ Nhật vừa rồi, tôi đã đi chơi ở Matsushima cùng bạn tôi."

Sau khi đọc xong, giáo viên lại hỏi học sinh:

**Question 3 from teacher to student**

文書の内容は分かりましたか？

Anh/chị đã hiểu nội dung chưa?

**Sinh viên trả lời câu hỏi 3: (Trường hợp sinh viên đã hiểu toàn bộ nội dung)**

分かりました。

Tôi hiểu rồi.

Ngay cả khi học sinh trả lời là đã hiểu thì giáo viên cũng cần xác nhận lại xem thực sự là học sinh có hiểu hay không?

**Giáo viên hỏi học sinh câu hỏi 4:**

「先週」ってどういう意味ですか？

「先週」 nghĩa là gì?

**Nếu như, học sinh có thể trả lời thì giáo viên sẽ chuyển sang câu hỏi tiếp theo:**

「日曜日」って どういう意味ですか？

「日曜日」 nghĩa là gì?

Theo cách này, giáo viên sẽ xác nhận xem học sinh đã hiểu rõ từng từ trong câu hay chưa?

Sau đó, giáo viên sẽ kiểm tra học sinh về ý nghĩa của cả câu.

「先週の日曜日、私は友達と松島に遊びに行きました。」

ってどういう意味ですか？

"..." nghĩa là gì?

Khi học sinh có thể trả lời được toàn bộ thì giáo viên chuyển sang câu tiếp theo.

### Tóm lại:

Cuộc trò chuyện của giáo viên và học sinh sẽ tạo nên một hội thoại như sau:

#### 1.

先生： 先週の日曜日、私は友達と松島に遊びに行きました。

文書の内容はわかりますか？

Teacher: Tuần trước, tôi đã đi Matsushima chơi cùng với bạn tôi.

Anh/chị có hiểu không?

生徒： いいえ。わかりません。

Student: Không. Tôi không hiểu.

先生： 分からないところはどこですか？

Teacher: Anh chị không hiểu chỗ nào?

生徒： 「先週」 って。。。 という意味ですか。

Student: Tôi không hiểu 「先週」 nghĩa là gì?

先生： 「先週」 って。。。 という意味です。

Teacher: 「先週」 nghĩa là...

生徒： 分かりました。「先週」って。。。という意味ですね。

Student: Tôi hiểu rồi. 「先週」 nghĩa là...

先生： はい。そうです。他の分からないところがありますか？

Teacher: Đúng rồi. Còn chỗ nào mà anh chị không hiểu nữa nhĩ?

生徒： あります。「日曜日」ってどういう意味ですか？

Student: 「日曜日」 nghĩa là gì?

。。。

(同じように先生はすべての分からない言葉や分からない文法などの説明をします)

(Bằng cách này, giáo viên sẽ giải thích toàn bộ những từ và ngữ pháp mà học sinh chưa hiểu ở trong câu vừa rồi)

## 2.

先生： 先週の日曜日、私は友達と松島に遊びに行きました。

文書の内容は分かりますか？

Teacher: Chủ Nhật vừa rồi, tôi đi Matsushima chơi với bạn tôi.

Anh/chị có hiểu không?

生徒： はい。分かりました。

Student: Có. Tôi hiểu.

先生： 先週の日曜日、私は友達と松島に遊びに行きました。

ってどういう意味ですか？

Teacher: ... nghĩa là gì?

生徒： 先週の日曜日、私は友達と松島に遊びに行きました。

って。。。 という意味ですか？

Student: ... nghĩa là... phải không ạ?

先生： すごいです。正解。(ほめるのが大事です)

Teacher: Rất tốt. Chính xác. (Việc khen ngợi rất quan trọng)

先生： では、「先週」って。。。 という意味ですか。

Teacher: Vậy thì, 「先週」 nghĩa là gì?

生徒： 「先週」って。。。 という意味です。

Student: 「先週」 nghĩa là...

先生： 当たり前。(ほめるのが大事です)

Teacher: Đúng rồi. (Việc khen ngợi rất quan trọng)

先生： では、「日曜日」ってどういう意味ですか？

Teacher: Thế thì 「日曜日」 nghĩa là gì?

生徒： 「日曜日」って。。。 という意味です

Student: 「日曜日」 nghĩa là gì?

先生： 正解。

Teacher: Chính xác.

。。。

### Triển khai hội thoại bằng 5W

例えば、生徒が「昨日、遊びに行きました」と言っただけで、5Wを使って展開すると下記の会話ができます。

Ví dụ, học sinh nói chỉ nói câu **Hôm qua, tôi đã đi chơi**, thì chỉ với 5W, chúng ta có thể triển khai thành một hội thoại như dưới đây:

先生： 昨日、どこに遊びに行きましたか？

Teacher: Hôm qua, anh/chị đã đi đâu?

生徒： 昨日、松島に遊びに行きました。

Student: Hôm qua, tôi đã đi chơi ở Matsushima.

先生： 昨日、だれと松島に遊びに行きましたか？

Teacher: Hôm qua, anh/chị đã đi chơi ở Matsushima với ai?

生徒： 昨日、友達と松島に遊びに行きました。

Student: Hôm qua, tôi đã đi chơi ở Matsushima với bạn tôi.

先生： 昨日、なにで、友達と松島に遊びに行きましたか？

Teacher: Hôm qua, anh/chị đã đi chơi ở Matsushima với bạn anh/chị bằng phương tiện gì?

生徒： 昨日、車で友達と松島に遊びにいきました。

Student: Hôm qua, tôi đã đi chơi ở Matsushima với bạn tôi bằng ô tô.

先生： 松島はどうでしたか？

Teacher: Anh/chị thấy Matsushima thế nào?

生徒： 松島はとてもきれいでした。

Student: Matsushima rất đẹp.



**Triển khai bằng các câu hỏi liên quan đến nội dung hội thoại**

会話文：

Hội thoại:

本田：           もしもし、本田ですが、清水さんですか？

Honda:           Alo, tôi là Honda. Chị Shimizu phải không?

清水：           はい、清水です。本田さん、こんばんは。

Shimizu:         Vâng. Tôi là Shimizu đây. Chào anh Honda.

本田：           今朝、どこかに行きましたか？

Honda:           Sáng nay, chị đã đi đâu vậy?

清水：           今朝、私はスーパーに行きました。

Shimizu:         Sáng nay, tôi đã đi siêu thị.

本田：           スーパーに何をしに行きましたか？

Honda:           Chị đi siêu thị để làm gì vậy?

清水：           子供たちに文房具を買いに行きました。

Shimizu:         Tôi đi siêu thị để mua đồ dùng học tập cho con tôi.

本田：           一人で行了きましたか？

Honda:           Chị đã đi một mình ư?

清水：           はい、一人でいきました。

Shimizu:         Vâng, tôi đã đi một mình.

本田：           車で行きましたか？それとも自転車で行了きましたか？

Honda:           Chị đi bằng ô tô hay đi bằng xe đạp?

清水: 車できました。

Shimizu: Tôi đã đi bằng ô tô.

本田: 何時ぐらい家に帰ってきましたか？

Honda: Máy giờ chị về đến nhà?

清水: 12:10分に家に帰ってきました。

Shimizu: Tôi đã về nhà lúc 12 giờ 10 phút.

本田: 家に帰ってきたあと、何をしましたか？

Honda: Sau khi về nhà chị đã làm gì??

清水: 家に帰ったあと、ベトナム語を勉強しました。

Shimizu: Sau khi về nhà, tôi đã học tiếng Việt.

Vậy thì, giáo viên sẽ sử dụng đoạn hội thoại trên và cho học sinh học như thế nào?

Như những điều đã trình bày trong phần Cách triển khai bài giảng, đầu tiên, giáo viên sẽ hỏi và sau đó giải thích để đảm bảo học sinh hiểu toàn bộ các từ, ngữ pháp có trong hội thoại trên, sau đó giáo viên sẽ đặt các câu hỏi liên quan đến đoạn hội thoại trên:

**Ví dụ:**

1. 誰と誰との会話ですか？

Ai đã trò chuyện với ai?

2. 本田さんは清水さんと話していますか？

Anh Honda đang trò chuyện với chị Shimizu phải không?

3. 本田さんは久美子さんと話していますか？

Anh Honda đang nói chuyện với chị Kumiko phải không?

4. 本田さんは清水さんに直接お会いして話していますか？

Anh Honda đã trực tiếp gặp và nói chuyện với chị Shimizu phải không?

5. 本田さんは電話で清水さんと話していますか？

Anh Honda đang nói chuyện với chị Shimizu qua điện thoại phải không?

6. 清水さんは本田さんに電話をして話していますか？

Chị Shimizu gọi điện và đang nói chuyện với anh Honda phải không?

7. 今朝、本田さんは清水さんに電話をして話していますか？

Anh Honda đã gọi điện và nói chuyện với chị Shimizu vào sáng nay phải không?

8. 今朝、清水さんは何をしましたか？

Chị Shimizu đã làm gì vào sáng nay?

9. 今朝、清水さんは文房具を買いに行きましたか？

Sáng nay, chị Shimizu đã đi mua đồ dùng học tập phải không?

10. 今朝、清水さんは子供を病院に連れて行きましたか？

Sáng nay, chị Shimizu đã đưa con đi viện phải không?

11. 今朝、清水さんは何のためにスーパーに行きましたか？

Tại sao sáng nay chị Shimizu lại đi siêu thị?

12. 今朝、清水さんは子供たちとスーパーに文房具を買いに行きましたか？

Sáng nay, chị Shimizu đã đi siêu thị để mua đồ dùng học tập cùng các con của mình phải không?

13. 今朝、清水さんは一人でスーパーに行きましたか？

Sáng nay, chị Shimizu đã đi siêu thị một mình phải không?

14. 今朝、清水さんは車でスーパーに行きましたか？

Sáng nay, chị Shimizu đã đi siêu thị bằng ô tô phải không?

15. 今朝、清水さんは自転車でスーパーに行きましたか？

Sáng nay, chị Shimizu đã đi siêu thị bằng xe đạp phải không?

16. 清水さんは何時に家に帰ってきましたか？

Mấy giờ thì chị Shimizu về đến nhà?

17. 清水さんは 11 時に家に帰ってきましたか？

Chị Shimizu về nhà lúc 11 giờ phải không?

18. 清水さんは 12 : 10 分に家に帰ってきましたか？

Chị Shimizu về nhà lúc 12:10 phải không?

19. 家に帰ってきたあと、清水さんは何をしましたか？

Sau khi về nhà, chị Shimizu đã làm gì?

20. 家に帰ってきたあと、清水さんはベトナム語を勉強しましたか？

Sau khi về nhà, chị Shimizu đã học tiếng Việt phải không?

21. 家に帰ってきたあと、清水さんは英語を勉強しましたか？

などなどです。

Sau khi về nhà, chị Shimizu đã học tiếng Anh phải không?

...

**Bạn nghĩ sao về các hội thoại dưới đây?**

1.

先生： 携帯電話を取ってください

Teacher: Hãy cầm lấy điện thoại.

生徒： はい。

Student: Vâng.

先生： 渡してもらえますか？

Teacher: Anh/chị có thể đưa nó cho tôi không?

生徒： はい。

Student: Vâng.

2.

先生： 携帯電話を取ってください

Teacher: Hãy cầm lấy điện thoại.

生徒： すみません。「携帯電話を取ってください」ですね。

Student: Tôi xin lỗi. 「携帯電話を取ってください」 phải không?

先生： はい。そうです。

Teacher: Đúng vậy.

生徒： わかりました。携帯電話を取ります。

Student: Tôi hiểu rồi. Tôi sẽ cầm lấy điện thoại.

先生： よいですね。ちゃんと理解できましたね。

Teacher: Rất tốt. Anh/chị hiểu (điều tôi nói) tốt đó.

生徒： ありがとうございます。先生のおかげです。

Student: Cảm ơn giáo viên. Nhờ có giáo viên chỉ dạy đó.

3.

先生： 携帯電話を取ってください

Teacher: Hãy cầm lấy điện thoại.  
生徒： すみません。  
もう一度 ゆっくりと 大きな声で言ってもらえますか？  
Student: Xin lỗi. Làm ơn hãy nói chậm và to hơn một chút giúp tôi.  
先生： はい。  
携帯電話を取ってください  
Teacher: À.  
Hãy cầm lấy điện thoại  
生徒： 「携帯電話を取ってください」ですね。  
Student: 「携帯電話を取ってください」 đúng không ạ?  
先生： はい。そうです。  
Teacher: Đúng vậy.  
生徒： わかりました。携帯電話を取ります。  
Student: Vâng. Tôi sẽ lấy cầm điện thoại.  
先生： よいですね。ちゃんと理解できましたね。  
Teacher: Tốt lắm. Anh/chị đã hiểu rất tốt những điều tôi nói.  
生徒： ありがとうございます。先生のおかげです。  
Student: Cảm ơn giáo viên. Nhờ có giáo viên chỉ dạy đó.  
先生： 私に携帯電話を渡してください。  
Teacher: Hãy đưa điện thoại cho tôi.  
生徒： すみません。  
もう一度 ゆっくりと 大きな声で言ってもらえますか？  
Student: Xin lỗi thầy/cô. Thầy/cô hãy nói lại và nói chậm, to hơn một chút giúp em được không ạ?  
先生： はい。  
「私に携帯電話を渡してください」

Teacher: À.  
“Hãy cầm điện thoại.”

生徒： 「私に携帯電話を渡してください」ですね。

Student: "Hãy đưa điện thoại cho tôi" phải không ạ?

先生： はい。そうです。

Teacher: Đúng vậy.

生徒： わかりました。携帯電話を渡します。

Student: Vâng. Em sẽ đưa điện thoại cho thầy/cô.

先生： ありがとうございます。

Teacher: Cảm ơn em.